

-(으)ㄴ/는 대신에

thay vì; nhưng bù lại

Hai nghĩa trông giống nhau trên mặt chữ. Một nghĩa là thay thế thứ này bằng thứ khác; nghĩa kia nói rằng một nhược điểm được bù đắp bằng một ưu điểm.

Cách kết hợp

Loại từ	Dạng	Ví dụ
Động từ — thay thế	-는 대신에	타다 → 타는 대신에
Tính từ — bù đắp	-(으)ㄴ 대신에	비싸다 → 비싼 대신에
Với danh từ	danh từ + 대신에	커피 대신에
Kết thúc bằng ㄹ	ㄹ/는 대신에	만들다 → 만드는 대신에
Không có ㄹ	-(으)ㄴ/는 대신	비싼 대신
Quá khứ	-(으)ㄴ 대신에	도와준 대신에

Khi nào dùng

Dạng dùng theo hệ thống định ngữ: động từ dùng -는 대신에, tính từ dùng -(으)ㄴ 대신에, danh từ chỉ cần 대신에. Gốc kết thúc bằng ㄹ bị lược ㄹ. ㄹ có thể bỏ.

Với động từ hành động, nó nghĩa là thay thế: 택시를 타는 대신에 걸어갔어요 — đi bộ thay cho đi taxi.

Với tính từ, hoặc khi không thể thay thế, nó nghĩa là bù đắp: 이 집은 비싼 대신에 위치가 좋아요 — đắt, nhưng vị trí bù lại. Tiếng Việt cần hai cấu trúc khác nhau (“thay vì” và “bù lại”); tiếng Hàn chỉ dùng một.

Nghĩa bù đắp gần với -지만, nhưng 대신에 trình bày ý thứ hai như một sự trao đổi công bằng chứ không chỉ là tương phản đơn thuần.

Ví dụ trong câu

- 1** 택시를 타는 대신에 걸어갔어요.
Tôi đã đi bộ thay vì đi taxi.
- 2** 이 집은 비싼 대신에 위치가 아주 좋아요.
Chỗ này đắt, nhưng bù lại vị trí rất tốt.
- 3** 커피 대신에 차를 마셨어요.
Tôi đã uống trà thay vì cà phê.
- 4** 집에서 만들면 돈이 덜 드는 대신에 시간이 좀 걸려요.
Tự làm ở nhà thì tiết kiệm tiền, nhưng bù lại tốn thời gian.
- 5** 일이 힘든 대신에 월급이 많아요.
Công việc vất vả, nhưng bù lại lương cao.
- 6** 제가 도와드리는 대신에 부탁 하나만 들어주세요.
Tôi sẽ giúp bạn, nhưng đổi lại hãy làm giúp tôi một việc.

So sánh với

- 지 말고**
-지 말고 yêu cầu ai đó chọn phương án khác; -는 대신에 thuật lại sự thay thế hoặc đề xuất nó một cách trung tính.

택시 타지 말고 걸어요. (mình đi bộ thay vào đó đi) / 택시를 타는 대신에 걸었어요. (tôi đã đi bộ thay vì đi taxi)
- 지만**
-지만 nêu sự tương phản đơn thuần; 대신에 trình bày ý thứ hai như sự bù đắp cho ý thứ nhất. Sự đánh đổi chính là trọng tâm.

비싸지만 좋아요. (đắt nhưng tốt) / 비싼 대신에 좋아요. (đắt, nhưng bù lại chất lượng tốt)

- (으)ㄴ/는 반면에**
반면에 đặt hai sự thật đối lập nhau mà không có ý trao đổi. 대신에 ngụ ý cái này bù đắp cho cái kia.

비싼 대신에 좋아요. (đáng đồng tiền) / 비싼 반면에 품질은 보통이에요. (đắt, trong khi chất lượng chỉ bình thường)

Lưu ý

- ✗ 집에서 만드는 대신에 시간이 걸려요.**
○ 집에서 만드는 대신에 시간이 걸려요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bị lược ㄹ trước -는, như ở mọi chỗ trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 이 집은 비싸는 대신에 위치가 좋아요.**
○ 이 집은 비싼 대신에 위치가 좋아요.
비싸다 là tính từ, nên dùng -(으)ㄴ. -는 dành cho động từ.
- ✗ 커피를 대신에 차를 마셨어요.**
○ 커피 대신에 차를 마셨어요.
Sau danh từ trợn, 대신에 đi ngay sau mà không có tiểu từ ở giữa.